SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT KRÔNG NÔ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Krông Nô, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG KRÔNG NÔ

2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Đăk Mâm 1, xã Krông Nô, Tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 02613583772

Địa chỉ thư điện tử: dtntkrongno.daknong@moet.edu.vn

Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử): http://ptdtntkrongno.daknong.edu.vn/

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Năm 1992, Trường cấp 2-3 DTNT Krông Nô được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh Đăk Lăk. Năm 1999, tách khối THPT riêng để thành lập Trường THPT Krông Nô hiện giờ. Lúc này, Trường còn lại cấp THCS và DTNT (bậc THCS). Đến năm 2002, Trường tách khối THCS ra để thành lập Trường THCS Đăk Mâm hiện giờ. Từ thời điểm này, Trường chỉ đảm nhiệm giáo dục học sinh nội trú (cấp THCS cho toàn huyện. Đến năm học 2013-2014, Trường bắt đầu tuyển sinh lớp 10 THPT. Năm 2025, thực hiện đề án sáp nhập, chính quyền địa phương hai cấp, Trường được đổi tên thành Trường PTDTNT THCS và THPT Krông Nô, thuộc tỉnh Lâm Đồng.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Lê Công Trinh. Chức vụ: Hiệu trưởng. Điện thoại: 02613583772; địa chỉ thư điện tử: lecongtrinh.daknong@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Krông Nô (Trường PTDTNT THCS và THPT Krông Nô) được thành lập năm 1992, theo Quyết định số

624-QĐ/UB, ngày 19 tháng 10 năm 1992, của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đăk Lắk và được đổi tên theo Quyết định 381/QĐ-UBND, ngày 06.3.2017 của UBND tỉnh Đăk Nông; đổi tên sau cùng theo Quyết định số 324/QĐ-UBND, ngày 09.7.2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 31 người. Trong đó: Cán bộ quản lý: 03 người; Giáo viên đứng lớp: 19 người; Nhân viên: 09 người (06 hợp đồng)

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 22, trong đó trên chuẩn: 04

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm: 31/31 đạt tỉ lệ 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Diện tích toàn trường là 19.050m^2 đáp ứng theo quy định hiện hành đối với trường có tổ chức nội trú.

- Diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình của khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, phòng hỗ trợ học tập; phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao, phuc vụ sinh hoạt đáp ứng theo quy định của Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT. Khối nhà học gồm 3 tầng với 7 phòng học đã gắn ti vi, có kết nối Iternet, 2 phòng dạy có ứng dụng công nghệ thông tin (trang bị tivi, màn hình tương tác), 1 phòng Tin học, 1 phòng Ngoại ngữ. Ngoài ra, còn có: Thư viện, 4 phòng học bộ môn (Sinh học, Vật lí, Hóa học, Mĩ thuật); các phòng hiệu bộ: gồm 7 phòng (Hiệu trưởng, 02 phòng phó hiệu trưởng, kế toán, văn thư, đoàn, đội); khu kí túc xá gồm hai dãy E (THCS: 19 phòng), F (THPT: 12 phòng); 02 phòng ăn cho học sinh

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã xây dựng báo cáo KĐCLGD theo định kỳ hàng năm[1];

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: Trường được Sở Giáo dục và Đào tạo Đăk Nông (cũ) công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và đạt KĐCLGD mức độ 2 năm 2025.[2]

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

- Kết quả tuyển sinh: thực hiện theo Quyết định tuyển sinh của UBND tỉnh, Nhà trường xây dựng Phương án tuyển sinh đầu cấp, tuyển sinh bổ sung theo đúng quy định. (tuyển sinh THCS 35 HS, THPT: 35HS). Toàn trường có 07 lớp: Trong đó có 04 lớp THCS và 03 lớp THPT với tổng số 230 học sinh, THCS có 134 học sinh, THPT có 96 học sinh; Học sinh dân tộc thiểu số 237 em; DT tại chỗ 99 em; Học sinh nữ 167 em (tỉ lệ 70,46%); nữ DTTS 167 em (tỉ lệ 70,46%).

---

[1] Báo cáo kiểm định CLGD số 95/BC-DTNTKRN

[2] Quyết định 648/QĐ-SGDĐT, ngày 29.4.2025 về Cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1; Quyết định 651/QĐ-SGDĐT, ngày 22.4.2025 về cấp Giấy chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 cho trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT huyện Krông Nô.

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh: năm học 2025-2026

*** Kết quả đánh giá hạnh kiểm học sinh:**

- Khối THCS

STT	LỚP	SĨ SỐ	TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG		**134**	**123**	**91,79%**	**9**	**6,72%**	**2**	**1,49%**	**0**	**0,00%**
1	6	32	30	93,75%	2	6,25%	0	0,00%	0	0,00%
2	7	35	30	85,71%	5	14,29%	0	0,00%	0	0,00%
3	8	34	31	91,18%	1	2,94%	2	5,88%	0	0,00%
4	9	33	32	96,97%	1	3,03%	0	0,00%	0	0,00%

- Khối THPT

STT	LỚP	SĨ SỐ	TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG		**96**	**95**	**98,96%**	**1**	**1,04%**	**0**	**0,00%**	**0**	**0,00%**
1	10	33	33	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
2	11	34	33	97,06%	1	2,94%	0	0,00%	0	0,00%
3	12	29	29	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%

- So sánh kết quả rèn luyện của học sinh so với năm học 2024-2025:

+ Học sinh xếp hạnh kiểm tốt khối THCS: **123** em, đạt tỷ lệ **91.79%**

+ Học sinh xếp hạnh kiểm tốt khối THPT: **95** em, đạt tỷ lệ **98.96%** (tăng 3,22%).

+ Số học sinh có hạnh kiểm Đạt khối THCS giảm 1,06%.

2. Kết quả đánh giá học lực học sinh:

- **Khối THCS**

STT	LỚP	SĨ SỐ	TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG		**134**	**19**	**14,18%**	**58**	**43,28%**	**52**	**38,81%**	**5**	**3,73%**
1	6	32	2	6,25%	13	40,63%	15	46,88%	2	6,25%
2	7	35	4	11,43%	16	45,71%	14	40,00%	1	2,86%
3	8	34	7	20,59%	12	35,29%	13	38,24%	2	5,88%
4	9	33	6	18,18%	17	51,52%	10	30,30%	0	0,00%

- **Khối THPT**

STT	LỚP	SĨ SỐ	TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG		**96**	**18**	**18,75%**	**50**	**52,08%**	**28**	**29,17%**	**0**	**0,00%**
1	10	33	2	6,06%	19	57,58%	12	36,36%	0	0,00%
2	11	34	8	23,53%	17	50,00%	9	26,47%	0	0,00%
3	12	29	8	27,59%	14	48,28%	7	24,14%	0	0,00%

- Chất lượng đại trà của nhà trường so với cùng kỳ năm học 2024-2025:

+ Học sinh xếp học lực tốt toàn trường: 37 em, đạt tỷ lệ **16,09%** (tăng 3,82%). Trong đó: 02 HS xuất sắc; 35 HS giỏi.

+ Học sinh xếp học lực khá: 108 em, đạt tỷ lệ 46,96% (tăng 2,78%).

+ Số học sinh có học lực Chưa đạt khối THCS: 5 em

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Nguồn ngân sách nhà nước cấp năm 2025:

- Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ được giao: 6.513.000.000 đồng
- Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ được giao: 7.154.058.434 đồng

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ: 6.428.781.858 đồng

+ Chi tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương: 5.835.000.842đ .

+ Chi thường xuyên khác: 593.781.016đ

- Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ: 6.227.474.486 đồng

+ Chi chế độ học bổng học sinh nội trú: 4.715.205.677đ

+ Chi hoạt động, hoạt động phong trào, sửa chữa…: 1.254.268.809đ

+ Chi khen thưởng: 238.000.000đ

+ Chi đào tạo: 20.000.000đ.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Nguồn nâng sách cấp hằng năm đảm bảo thực hiện chính sách về trợ cấp học bổng, hỗ trợ hoạt động phong trào giáo dục theo quy định đối với người học và cơ sở giáo dục đặc thù Dân tộc nội trú.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kế cả quỹ đặc thù (nếu có): Không có.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Đơn vị thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng nhiều hình thức: Công khai tại bảng tin nhà trường, trên wesite, thông báo trong họp cơ quan theo quy định.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC[8]

KT.HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG



Cù Chính Bình